

Phụ lục VII

BÁO CÁO THỬ NGHIỆM TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG CỦA XE MÔ TÔ, XE GẮN MÁY THUẦN ĐIỆN VÀ HYBRID ĐIỆN

(Energy consumption test report of pure electric motorcycles, mopeds and hybrid electric motorcycles)

Báo cáo số (Report No.):...

(Ban hành kèm theo Thông tư số 48/2022/TT-BGTVT

ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Xe (Vehicle)

1.1. Nhãn hiệu (Trade name or mark of the vehicle):

1.2. Tên thương mại (Commercial name):

1.2.1. Kiểu (số) loại (Vehicle type or model code):

1.2.2. Số nhận dạng xe (VIN):

1.3. Tên và địa chỉ cơ sở nhập khẩu⁽¹⁾ (Importer's name and address⁽¹⁾):

1.4. Tên và địa chỉ cơ sở SXLR⁽¹⁾ (Manufacturer's name and address⁽¹⁾):

1.5. Tên và địa chỉ đại diện cơ sở SXLR (nếu có)⁽¹⁾ (If applicable, name and address of manufacturer's representative⁽¹⁾):

1.6. Ảnh chụp hoặc bản vẽ của xe mẫu đại diện (Photographs or drawings of a representative vehicle):

1.7. Mô tả xe (Description of the vehicle):

1.7.1. Khối lượng bản thân xe (Mass of the vehicle in running order): kg

1.7.2. Khối lượng chuẩn của xe (Reference mass of the vehicle): kg

1.7.3. Khối lượng lớn nhất của xe (Maximum mass of vehicle): kg

1.7.4. Xe thuần điện: Đúng/Sai⁽¹⁾ (Pure electric vehicle: Yes/No⁽¹⁾)

1.7.5. Xe hybrid điện: Đúng/Sai⁽¹⁾ (Hybrid electric vehicle: Yes/No⁽¹⁾)

1.7.5.1. Loại xe hybrid điện: Xe nạp điện ngoài/Xe không nạp điện ngoài⁽¹⁾ (Category of Hybrid Electric vehicle: Off-Vehicle Charging/Not Off-Vehicle charging⁽¹⁾)

1.7.5.2. Chế độ chuyển đổi trạng thái hoạt động: trang bị/không trang bị⁽¹⁾ (Operating mode switch: with/without⁽¹⁾)

1.7.6. Động cơ đốt trong (*Internal combustion engine*)

1.7.6.1. Nhãn hiệu (*Trade name or mark of the engine*):

1.7.6.2. Kiểu (số) loại động cơ (*Engine type or engine code*):

1.7.6.3. Số động cơ (*engine number*):

1.7.6.4. Số kỳ làm việc của động cơ (*Cycle*):

1.7.6.5. Dung tích xi lanh (*Cylinder capacity*): cm³

1.7.6.6. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: Bộ chế hòa khí/hệ thống phun nhiên liệu⁽¹⁾ (*Fuel feed: carburettor/injection⁽¹⁾*)

1.7.6.7. Nhiên liệu theo khuyến nghị của cơ sở sản xuất (*Fuel recommended by the manufacturer*):

1.7.6.8. Trong trường hợp sử dụng nhiên liệu chuẩn LPG/NG⁽¹⁾ để thử nghiệm (ví dụ: G20, G25) (*In the case of LPG/NG⁽¹⁾ the reference fuel used for the test (e.g. G20, G25)*):

1.7.6.9. Công suất động cơ lớn nhất (*Maximum engine power*):..... kW tại (at):
min⁻¹

1.7.6.10. Thiết bị tăng áp (*Super-charger*): Có/không⁽¹⁾ (*Yes/No⁽¹⁾*)

1.7.6.11. Đánh lửa: cháy do nén/cháy cưỡng bức (Cơ học hoặc điện tử)⁽¹⁾ (*Ignition: compression ignition/positive ignition (mechanical or electronic)⁽¹⁾*)

1.7.7. Hệ động lực (cho xe thuần điện hoặc xe hybrid điện)⁽¹⁾ (*Power train (for pure electric vehicle or hybrid electric vehicle)⁽¹⁾*)

1.7.7.1. Công suất có ích lớn nhất (*Maximum net power*): kW,
tại (at):..... đến (to) min⁻¹

1.7.7.2. Công suất lớn nhất 30 phút (*Maximum thirty minutes power*): kW

1.7.7.3. Nguyên lý làm việc (*Working principle*):

1.7.8. Ắc quy kéo (cho xe thuần điện hoặc xe hybrid điện) (*Traction battery (for pure electric vehicle or hybrid electric vehicle)*)

1.7.8.1. Hiệu điện thế danh định (*Nominal voltage*): V

1.6.8.2. Dung lượng (mức 2 giờ) (*Capacity (2 h rate)*): Ah

1.7.8.3. Công suất lớn nhất 30 phút của ắc quy (*Battery maximum thirty minutes power*):
kW

1.7.8.4. Bộ nạp: Tích hợp trên xe/ngoại vi⁽¹⁾ (*Charger: on board/external⁽¹⁾*)

1.7.9. Hộp số (*Transmission*)

1.7.9.1. Truyền động điều khiển (*Type of gearbox*): bằng tay/tự động/vô cấp/khác⁽¹⁾ (*Manual/automatic/continuously variable transmission/other⁽¹⁾*):

1.7.9.2. Số lượng tay số (*Number of gears*):

1.7.9.3. Tỷ số truyền của hộp số (*Gearbox ratios*):

Số 1 (*First gear*):

Số 2 (*Second gear*):

Số 3 (*Third gear*):

Số 4 (*Fourth gear*):

Số 5 (*Fifth gear*):

Số ...:

1.7.9.4. Tỷ số truyền cuối cùng (*Final drive ratio*):

1.7.10. Lớp (*Tyres*):

Ký hiệu kích cỡ lốp (*Dimensions*):

Áp suất lốp (*Tyre pressure*):

2. Kiểm tra tiêu thụ năng lượng (*energy consumption test*)

2.1. Tiêu chuẩn áp dụng (*Applied technical standard*):

2.2. Kết quả kiểm tra (*Test results*)

2.2.1. Xe hybrid không nạp điện ngoài⁽¹⁾ (*Not Externally Chargeable (NOVC) Hybrid Electric Vehicle⁽¹⁾*)

Hạng mục (Items)		Đơn vị (Unit)	Kết quả đo (<i>results</i>)			
			Lần 1 (1st)	Lần 2 (2nd)	Lần 3 (3rd)	Trung bình cộng (Average)
Tiêu thụ nhiên liệu (a,b) (<i>Fuel consumption^(a,b)</i>)	...	l/100km				
	...	l/100km				
	...	l/100km				
	Trung bình (<i>Weighted</i>)	l/100km				

2.2.2. Xe hybrid nạp điện ngoài⁽¹⁾ (*Externally Chargeable (OVC) Hybrid Electric Vehicle⁽¹⁾*)

Hạng mục (Items)		Đơn vị (Unit)	Kết quả đo (results)			
			Lần 1 (1st)	Lần 2 (2nd)	Lần 3 (3rd)	Trung bình cộng (Average)
Tiêu thụ nhiên liệu ^(a,b) (Fuel consumption ^(a,b))	...	l/100 km				
	...	l/100 km				
	Trung bình (Weighted)	l/100 km				
Tiêu thụ điện năng (Electric energy consumption)	...	Wh/km				
	...	Wh/km				
	Trung bình (Weighted)	Wh/km				

2.2.3. Xe thuần điện⁽¹⁾ (Pure electric vehicles⁽¹⁾)

Hạng mục (Items)		Đơn vị (Unit)	Kết quả đo (results)			
			Lần 1 (1st)	Lần 2 (2nd)	Lần 3 (3rd)	Trung bình cộng (Average)
Tiêu thụ điện năng (Electric energy consumption)		Wh/km				

3. Chú ý (Remark):

3.1. Kết quả kiểm tra tại điểm 2.2 chỉ đúng cho xe mẫu có số nhận dạng và số động cơ nêu trong báo cáo này (The results of the test in item 2.2 refer exclusively to sample vehicle with VIN and engine number mentioned in this report).

3.2. Báo cáo này đi kèm bản khai thông số kỹ thuật của xe và động cơ (this report accompanies with essential characteristic of vehicle and engine).

..., ngày... tháng... năm... (Date)

GIÁM ĐỐC

(Director)

(Ký và đóng dấu (Signature and stamp))

Chú thích:

⁽¹⁾ *Gạch phần không áp dụng (Strike out what does not apply);*

^(a) *Lặp lại đối với xăng và nhiên liệu khí trong trường hợp xe chạy bằng xăng hoặc bằng nhiên liệu khí (Repeat for petrol and gaseous fuel in the case of a vehicle that can run either on petrol or on a gaseous fuel);*

^(b) *Đối với xe sử dụng nhiên liệu NG, đơn vị l/100 km được thay bằng m³/km (For vehicles fuelled with NG the unit l/100 km is replaced by m³/km); Đối với xe sử dụng nhiên liệu hydro, đơn vị l/100 km được thay bằng kg/100 km (For vehicles fuelled with hydrogen the unit l/100 km is replaced by kg/100 km).*